

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BẰNG SƠ ĐỒ ĐỐI VỚI MÔN HỌC LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

Nguyễn Thị Phương Oanh*

Tóm tắt:

Ứng dụng phương pháp dạy học bằng sơ đồ đối với môn học Lý luận và phương pháp GDTC cho 179 sinh viên đại học khóa 52 Trường Đại học TDTT Bắc Ninh năm học 2018-2019. Kết quả thực cho phương pháp dạy học bằng sơ đồ giúp sinh viên có ý thức tự giác tích cực học tập tốt hơn, có phương pháp và kết quả học tập tốt hơn.

Từ khóa: Phương pháp dạy học, phương pháp dạy học bằng sơ đồ, môn học LL&PP GDTC, quy trình xây dựng phương pháp dạy học bằng sơ đồ.

Evaluate the effectiveness of teaching by diagrams method for theoretical subjects and physical education methods for students of Bac Ninh Sports University

Summary:

Application of diagram-based teaching methods for theoretical subjects and physical education methods for 105 university students of 52 courses at Bac Ninh Sports University for the academic year 2018-2019. Actual results of the method of teaching by diagrams help students have a positive sense of self-discipline to study better, have better methods and learning results.

Keywords: Teaching method, method of teaching by diagram, subject of physical education theories and methods, process of developing the method of teaching by diagram.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Môn học Lý luận và phương pháp GDTC (LL&PP GDTC) là một trong những môn học quan trọng nằm trong chương trình đào tạo của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, trang bị cho sinh viên (SV) những kiến thức về bản chất của thể dục thể thao (TDTT), về phương pháp tổ chức các quá trình giáo dục thể chất (GDTC), hình thành kỹ năng vận dụng lý luận - phương pháp vào thực tiễn hoạt động TDTT và hình thành niềm tin, tình cảm nghề nghiệp cho GV TDTT tương lai.

Qua đánh giá thực trạng dạy và học cho thấy: Giảng viên giảng dạy môn LL&PP GDTC trong quá trình lên lớp chủ yếu sử dụng các phương pháp dạy học (PPDH) truyền thống. Các PPDH mới được sử dụng với tỷ lệ ít, chưa đầy đủ hoặc chưa đúng với bản chất và lợi thế của từng

phương pháp, trong đó riêng về PPDH bằng sơ đồ, phương pháp giúp SV nhanh chóng nắm được kiến thức cơ bản nhất và liên kết chúng lại với nhau dưới dạng sơ đồ, một trong những phương pháp có hiệu quả cao trong dạy học các môn lý thuyết thì hầu như giáo viên (GV) không sử dụng.

Để khẳng định hiệu quả của phương pháp dạy học bằng sơ đồ với kết quả dạy và học môn LL&PP GDTC cho SV Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, ứng dụng phương pháp vào thực tế và đánh giá hiệu quả là vấn đề cần thiết và cấp thiết.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu, phương pháp quan sát sư phạm, phương pháp phỏng vấn tọa đàm, phương pháp thực nghiệm sư phạm,

*ThS, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh; Email: oanhlyluan@gmail.com

phương pháp kiểm tra sự phạm và phương pháp toán học thống kê.

Đối tượng thực nghiệm: SV đại học khóa 52 ngành GDTC trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Thời gian thực nghiệm: Từ tháng 8 năm 2018 đến tháng 5 năm 2019.

Địa điểm thực nghiệm: Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Quy trình vận dụng phương pháp dạy học bằng sơ đồ đối với môn học lý luận và phương pháp giáo dục thể chất cho sinh viên Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Quá trình vận dụng PPDH bằng sơ đồ với môn học LL&PP GDTC cho SV Trường Đại học TDTT Bắc Ninh tuân thủ 4 bước như sau:

Bước 1: GV xác định kiến thức theo nội dung chương trình để vận dụng PPDH bằng sơ đồ khi thiết kế giáo án cho môn Lý luận và phương pháp GDTC;

Bước 2: GV tiến hành sơ đồ hóa nội dung đã chọn;

Bước 3: GV thiết kế các hoạt động và phối hợp với các PPDH khác;

Bước 4: GV xây dựng giáo án môn học Lý luận và phương pháp GDTC có sử dụng PPDH bằng sơ đồ.

Ở từng bước, chúng tôi trình bày mục đích, ý nghĩa cũng như cách thức thực hiện và minh họa.

Để kiểm tra tính phù hợp của quy trình đã xây dựng, chúng tôi tiến hành phỏng vấn 6 chuyên gia, 10 GV dạy môn LL&PP GDTC, 30 GV dạy các môn học lý thuyết tại Trường. Kết quả cho thấy hầu hết các ý kiến (trên 80%) đều đồng ý với quy trình đã xây dựng. Quy trình đã xây dựng đảm bảo tính logic, khoa học và có thể ứng dụng trong quá trình giảng dạy môn LL&PP GDTC cho SV Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

2. Tổ chức sinh hoạt chuyên môn để thực hành vận dụng PPDH bằng sơ đồ trong dạy học môn LL&PP GDTC

2.1. Mục đích và ý nghĩa

Tổ chức sinh hoạt chuyên môn nhằm mục đích chuyển giao những thông tin về PPDH bằng sơ đồ cũng như cách thức vận dụng nó trong quá trình dạy học môn LL&PP GDTC. Thông qua một số bài giảng cụ thể, GV sẽ biết

cách vận dụng PPDH bằng sơ đồ trong thiết kế bài giảng và tiến hành giảng dạy.

2.2. Cách thực thực hiện

Chúng tôi tiến hành tổ chức sinh hoạt chuyên môn nhằm hướng dẫn các GV tiếp cận PPDH bằng sơ đồ với tổng số 7 buổi, chia thành 3 bước, cụ thể như sau:

Bước 1. Bộ môn thảo luận, lựa chọn xác định chủ đề nghiên cứu (2 buổi).

Buổi 1: Thảo luận về chủ đề: “Phương pháp dạy học bằng sơ đồ”.

Buổi 2: Tiến hành thảo luận về quy trình thiết kế bài giảng có sử dụng PPDH bằng sơ đồ trong quá trình lên lớp môn LL&PP GDTC.

Bước 2. Thành viên bộ môn thực hiện một số bài học để tiến hành nghiên cứu chủ đề (4 buổi).

Buổi 3: Thiết kế bài giảng với PPDH bằng sơ đồ.

Buổi 4: Dạy và quan sát bài học.

Buổi 5: (Phản ánh và đánh giá) căn cứ vào các ý kiến góp ý của GV, chỉnh sửa hoàn thiện giáo án.

Buổi 6: Dạy, quan sát và phản ánh về bài học đã được chỉnh sửa.

Bước 3. Tổng hợp thu hoạch về chủ đề nghiên cứu (1 buổi).

Buổi 7: Hoàn thiện bài giảng.

Chúng tôi tiến hành phỏng vấn 4 GV dạy môn LL&PPGDTC ở Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, kết quả cho thấy 100% GV đã nhận thức đúng đắn và đầy đủ cũng như nắm được cách thức vận dụng PPDH bằng sơ đồ trong dạy học môn LL&PP GDTC.

3. Đánh giá hiệu quả PPDH bằng sơ đồ đối với môn học LL&PP GDTC cho SV Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

3.1. Tổ chức thực nghiệm

Mục đích: Kiểm nghiệm tính khả thi và hiệu quả của PPDH bằng sơ đồ với môn học LL&PP GDTC cho SV Trường Đại học TDTT Bắc Ninh nhằm nâng cao chất lượng môn học nói riêng và chất lượng đào tạo của nhà trường nói chung, phù hợp với yêu cầu thực tế hiện nay.

Nhiệm vụ: Tiến hành giảng dạy với PPDH bằng sơ đồ môn LL&PP GDTC đối với NTN.

Đối tượng thực nghiệm: SV đại học khóa 52 ngành GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

Thời gian thực nghiệm: Thời gian thực nghiệm



Không ngừng đổi mới phương pháp và áp dụng khoa học trong giảng dạy là một trong những vấn đề quan trọng giúp nâng cao chất lượng dạy học cả lý thuyết và thực hành

được tiến hành trong năm học và 2018-2019.

Địa điểm thực nghiệm: Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

Nội dung thực nghiệm:

Đối tượng thực nghiệm được chia thành hai nhóm: Nhóm thực nghiệm (NTN) và nhóm đối chứng (NĐC). Hai nhóm này được lựa chọn một cách ngẫu nhiên theo khối học mà Phòng Đào tạo Trường Đại học TDTT Bắc Ninh thường sắp xếp cho SV học các môn lý luận.

Tiến hành đối với SV đại học khóa 52 (n=179 SV) chia thành 2 nhóm:

Nhóm đối chứng (NĐC) bao gồm SV các khối 3,4,5,6 (Quần vợt, Bóng đá, Bóng chuyền, Bơi lội, Điền kinh) với tổng số n = 110 SV

Nhóm thực nghiệm (NTN) bao gồm SV các khối 1,2 (các lớp Thẻ đục, Võ,) với tổng số n = 69 SV

Học kì 1 năm học 2018-2019. Thời gian: Bắt đầu tháng 8/2018 kết thúc 12/2018.

Học kì 2 năm học 2018-2019. Thời gian: Bắt đầu tháng 2/2019 kết thúc 6/2019.

Hai nhóm NTN và NĐC được các GV bộ môn LL TDTT giảng dạy bình thường theo đúng nội dung, chương trình, khối lượng kiến thức cũng như thời khóa biểu do Phòng Đào tạo, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh sắp xếp.

Sinh viên NĐC và NTN được học cùng một nội dung chương trình, cùng một khối lượng kiến thức, cùng thời gian biểu và cùng học tập

trong các điều kiện như nhau.

Tuy nhiên, NĐC được giảng dạy bằng các phương pháp thông thường vẫn sử dụng từ trước. NTN do các GV được bồi dưỡng và nghiên cứu PPDH bằng sơ đồ, giảng dạy theo yêu cầu của luận án tiến hành trực tiếp giảng dạy theo PP này.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, chúng tôi tiến hành ứng dụng PPDH bằng sơ đồ đối với môn học LL&PP GDTC cho SV NTN Trường Đại học TDTT Bắc Ninh. Phương pháp này được sử dụng trong 13 giáo án được lựa chọn ở mục 2 (bước 1 – Quy trình vận dụng PPDH bằng sơ đồ đối với môn học LL&PP GDTC) đối với NTN. Ngoài ra chúng tôi có sử dụng một số phương pháp như: Phương pháp thuyết trình, phương pháp nêu vấn đề, phương pháp vấn đáp kết hợp với phương pháp đã lựa chọn theo đúng quy trình kết hợp được trình bày ở mục 2 (bước 3 - GV thiết kế các hoạt động và phối hợp với các PPDH khác).

Trước khi vào nội dung chương trình môn học LL&PP GDTC và từng học phần, từng chương đối với cả hai nhóm, chúng tôi đã nêu mục đích, nhiệm vụ, yêu cầu, các hình thức tổ chức dạy học, giới thiệu tài liệu tham khảo, tài liệu luận cần trên lớp (giáo trình rút gọn, SGK...) các hình thức tổ chức thi, kiểm tra... để SV biết trước và có sự chuẩn bị.

3.2. Kết quả trước thực nghiệm

Bảng 1. So sánh kết quả học tập một số môn lý thuyết của SV NTN và NĐC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh (K52 n=179) (nĐC= 110, nNTN = 69)

Môn học	Đối tượng	Giới		Khá		Trung bình		TB yếu		Đạt		Kém		KDDK		Điểm TBC ($\bar{x} \pm \delta$)	t	P	χ^2	P
		m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%					
Giải phẫu TDTT	NTN	1	1.45	10	14.49	18	26.09	20	28.99	49	71.01	12	17.39	8	11.59	4.86 ± 1.9	0.44	>0.05	2.24	>0.05
	NĐC	2	1.82	11	10	32	29.09	38	34.55	83	75.45	13	11.82	14	12.73	4.91 ± 1.62				
Ngoại ngữ 1	NTN	16	23.19	19	27.54	20	28.99	4	5.8	59	85.51	2	2.9	8	11.59	7.01 ± 1.68	1.88	>0.05	4.71	>0.05
	NĐC	15	13.64	36	32.73	28	25.45	11	10	90	81.82	7	6.36	13	11.82	6.46 ± 1.95				
NL Mac -Lênin1	NTN	7	10.14	14	20.29	21	30.43	14	20.29	56	81.16	5	7.25	8	11.59	5.76 ± 2.01	0.66	>0.05	1.09	>0.05
	NĐC	9	8.18	22	20	29	26.36	29	26.36	89	80.91	8	7.27	13	11.82	5.55 ± 1.83				
Pháp luật ĐC	NTN	3	4.35	14	20.29	24	34.78	11	15.94	52	75.36	9	13.04	8	11.59	5.51 ± 1.67	0.29	>0.05	5.59	>0.05
	NĐC	6	5.45	28	25.45	31	28.18	27	24.55	92	83.64	6	5.45	12	10.91	5.59 ± 1.72				
Ngoại ngữ 2	NTN	13	18.84	27	39.13	9	13.04	4	5.8	53	76.81	8	11.59	8	11.59	6.46 ± 2.64	0.23	>0.05	5.06	>0.05
	NĐC	13	11.82	48	43.64	19	17.27	11	10	91	82.73	6	5.45	13	11.82	6.55 ± 2.05				
NL Mac -Lênin2	NTN	3	4.35	14	20.29	17	24.64	17	24.64	51	73.91	10	14.49	8	11.59	4.79 ± 2.88	0.46	>0.05	2.51	>0.05
	NĐC	6	5.45	25	22.73	29	26.36	29	26.36	89	80.91	8	7.27	13	11.82	5.55 ± 1.83				
Quản lý HCNN	NTN	4	5.8	19	27.54	19	27.54	11	15.94	53	76.81	8	11.59	8	11.59	5.43 ± 2.5	0.92	>0.05	2.21	>0.05
	NĐC	3	2.73	29	26.36	38	34.55	17	15.45	87	79.09	9	8.18	14	12.73	5.76 ± 1.61				
Tin học	NTN	10	14.49	41	59.42	5	7.25	1	1.45	57	82.61	4	5.8	8	11.59	6.99 ± 1.96	0.68	>0.05	3.19	>0.05
	NĐC	13	11.82	58	52.73	13	11.82	6	5.45	90	81.82	6	5.45	14	12.73	6.77 ± 2.01				
Vệ sinh	NTN	1	1.45	18	26.09	22	31.88	11	15.94	52	75.36	9	13.04	8	11.59	5.27 ± 2.08	0.23	>0.05	3.86	>0.05
	NĐC	2	1.82	20	18.18	31	28.18	30	27.27	83	75.45	14	12.73	13	11.82	5.21 ± 1.5				

Bảng 2. So sánh kết quả kiểm tra trắc nghiệm giữa NTN và NĐC (nĐC= 110, nNTN = 69)

Học phần	Đối tượng	Giới		Khá		Trung bình		TB Yếu		Σ đạt		Kém		KĐ ĐK		Điểm TBC ($\bar{x} \pm \delta$)	t	P	χ^2	P
		m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%					
HP1	NĐC	4	3.64	8	7.27	48	43.64	42	38.18	102	92.73	8	7.27	13	11.82	5.89±1.34	13.74	<0.05	10.41	<0.05
	NTN	10	14.49	29	42.03	16	23.19	10	14.49	65	94.2	4	5.8	2	2.9					
Hp2	NĐC	5	4.55	10	9.09	46	41.82	40	36.36	101	91.82	9	8.18	12	10.91	5.75±1.42	11.9	<0.05	11.45	<0.05
	NTN	11	15.94	25	36.23	22	31.88	7	10.14	65	94.2	4	5.8	3	4.35					

Bảng 3. So sánh kết quả kiểm tra với câu hỏi tự luận ngắn giữa NTN và NĐC (nĐC= 110, nNTN = 69)

Học phần	Đối tượng	Giới		Khá		Trung bình		TB Yếu		Σ đạt		Kém		KĐ ĐK		Điểm TBC ($\bar{x} \pm \delta$)	t	P	χ^2	P
		m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%					
HP1	NĐC	5	4.55	12	10.91	31	28.18	51	46.36	99	90	11	10	13	11.82	5.94±1.45	12.28	<0.05	11.41	<0.05
	NTN	6	8.7	39	56.52	12	17.39	9	13.04	66	95.65	3	4.35	2	2.9					
Hp2	NĐC	7	6.36	17	15.45	29	26.36	48	43.64	101	91.82	9	8.18	12	10.91	5.89±1.41	12.42	<0.05	11.45	<0.05
	NTN	7	10.14	38	55.07	13	18.84	9	13.04	67	97.1	2	2.9	3	4.35					

Bảng 4. So sánh kết quả thi học phần với câu hỏi tự luận giữa NTN và NĐC (nĐC= 110, nNTN = 69)

Học phần	Đối tượng	Giới		Khá		Trung bình		TB yếu		Σ đạt		Kém		KĐ ĐK		Điểm TBC ($\bar{x} \pm \delta$)	t	P	χ^2	P
		m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%					
HP1	NĐC	5	4.55	12	10.91	31	28.18	46	41.82	94	85.45	16	14.55	13	11.82	5.81±1.35	15.7	<0.05	11.41	<0.05
	NTN	6	8.7	39	56.52	12	17.39	10	14.49	67	97.1	2	2.9	2	2.9					
Hp2	NĐC	7	6.36	15	13.64	29	26.36	45	40.91	97	88.18	14	12.73	12	10.91	5.74±1.39	13.9	<0.05	11.45	<0.05
	NTN	7	10.14	38	55.07	13	18.84	9	13.04	67	97.1	2	2.9	3	4.35					

Trước hết, chúng tôi tiến hành đánh giá trình độ nhận thức và học lực của mỗi nhóm thông qua quả học tập các môn lý thuyết ở năm học thứ nhất. Kết quả thống kê được trình bày ở bảng 1.

Qua bảng trên, chúng tôi nhận thấy: Kết quả học tập các môn lý thuyết trong năm thứ nhất của SV hai nhóm NTN và NĐC không có sự khác biệt đáng thể hiện ở $\chi^2_{\text{tính}} < \chi^2_{\text{bảng}}$ ($P > 0.05$). So sánh điểm trung bình chung của hai nhóm cũng cho kết quả $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng $P > 0.05$. Điều đó khẳng định trình độ nhận thức và học lực của NTN và NĐC là tương đương nhau.

3.3. Kết quả sau thực nghiệm

Kết quả kiểm tra với câu hỏi trắc nghiệm được trình bày tại bảng 2.

Qua bảng 2 cho thấy: Theo Quyết định số: 17/VBHN-BGDĐT về việc ban hành “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” thì SV đạt điểm 4 trở lên (theo hệ 10) tương ứng với điểm D (theo tín chỉ), tức là mức trung bình yếu đã ở mức đạt, vì vậy nếu xét tổng tỷ lệ sinh viên “Đạt” thì ở hai nhóm: NĐC và NTN không có sự khác biệt đáng kể. Tuy nhiên nếu xét cụ thể từng mức điểm sẽ thấy tỷ lệ SV đạt điểm giỏi, khá, trung bình, trung bình yếu và kém ở hai nhóm có sự khác biệt đáng kể.

Ở NTN, tỷ lệ SV đạt loại giỏi ở hai học phần là 11.59 % và 14.49 %, loại khá chiếm 42.03% và 37.68%, cao hơn hẳn ở NĐC (các tỷ lệ trên lần lượt đạt 6.36% và 5.45%; 25.45% và 23.64%).

Trong khi đó, tỷ lệ SV đạt điểm trung bình, trung bình yếu và kém ở NĐC lại cao hơn hẳn NTN (loại trung bình ở NĐC là 22.73% và 22.73% so với NTN chỉ có 21.74% và 20.29%; loại trung bình yếu ở NĐC là 20.00% và 20.91% so với NTN là 14.49% và 14.49%; tỷ lệ SV đạt loại kém ở NĐC là 13.64% và 13.36% còn ở NTN là 7.25 % và 8.69%).

Kết quả thống kê toán học cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa ở ngưỡng xác suất $P < 0,05$.

So sánh điểm trung bình chung của hai nhóm cũng cho thấy điểm ở NTN cao hơn hẳn NĐC ($P < 0,05$).

Kết quả kiểm tra với câu hỏi tự luận ngắn được trình bày tại bảng 3.

Tỷ lệ SV đạt điểm giỏi và khá ở NTN cao hơn NĐC (10.14% và 10.14% so với NĐC là 4.54% và 6.36%; loại khá ở NTN là 43.48% và 40.58% so với NĐC là 20.91% và 21.82%).

NĐC số SV đạt điểm trung bình yếu cũng cao hơn hẳn: 24.54% và 24.55% trong khi ở NTN chỉ chiếm 13.04 % và 15.94%.

Tỷ lệ SV không đạt ở NĐC là 10% ở học phần 1 và 13.64% ở học phần 2, NTN tỷ lệ này chỉ chiếm 5.80% và 7.25%. Sự khác biệt có ý nghĩa ($P < 0,05$).

Kết quả thi kết thúc học phần với câu hỏi tự luận được trình bày tại bảng 4.

Bảng 4 cho thấy:

Tỷ lệ SV đạt các loại giỏi, khá ở NTN đều cao hơn NĐC trong khi tỷ lệ SV đạt loại trung bình, trung bình yếu, kém của NĐC lại cao hơn NTN.

Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $P < 0,05$. Điều đó thể hiện phương pháp dạy học cho NTN đã mang lại hiệu quả cao hơn hẳn NĐC.

Song song với đánh giá kết quả học tập, chúng tôi tiến hành phỏng vấn sinh viên NĐC và NTN đánh giá về vấn đề dạy học, vấn đề tự học và nhận thức của sinh viên về phương pháp dạy học bằng sơ đồ cho thấy:

Kết quả đánh giá vấn đề dạy học: Tiến hành phỏng vấn sinh viên nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm về vấn đề dạy học. Kết quả cho thấy: SV nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm đã có những nhận định khác nhau về vấn đề học tập. Cả hai nhóm đều nhận thức được mục tiêu, yêu cầu môn học và đều cho rằng GV rất nhiệt tình trong quá trình giảng dạy. Nhưng SV NTN nhận thấy GV đã sử dụng PPDH phù hợp còn NĐC thì vẫn cảm thấy áp lực trong quá trình học do GV chưa sử dụng đúng PPDH.

Kết quả về vấn đề tự học: Kết quả phỏng vấn NĐC và NTN về vấn đề tự học cho thấy mặc dù SV cả hai nhóm đều nhận thức đúng đắn về vai trò của tự học, tuy nhiên SV NTN có hứng thú với việc tự học hơn NĐC do phương pháp tự học phù hợp, trong khi NĐC, tỷ lệ SV hứng thú với tự học thấp, phương pháp tự học chưa phù hợp.

Kết quả phỏng vấn nhận thức của NTN về PPDH bằng sơ đồ: Kết quả phỏng vấn SV thuộc NTN đã nhận thức đầy đủ và đúng đắn về PPDH



Song song với việc trang bị các kiến thức, kỹ năng về thực hành các môn học, việc trang bị các kiến thức lý luận cho sinh viên Trường Đại học TDTT Bắc Ninh cũng rất được chú trọng

bằng sơ đồ, các phương án lựa chọn đều tương đồng với quan điểm chúng tôi đưa ra.

KẾT LUẬN

Với việc ứng dụng PPDH bằng sơ đồ trong dạy học môn LL&PP GDTC, kết quả thực nghiệm cho thấy:

SV NTN có kết quả học tập tốt hơn SV NĐC ở cả ba hình thức kiểm tra, sự khác biệt có ý nghĩa ($P > 0.05$).

SV NTN nhận thấy GV đã sử dụng PPDH phù hợp còn NĐC thì vẫn cảm thấy áp lực trong quá trình học do GV chưa sử dụng đúng PPDH.

SV NTN có hứng thú với việc tự học hơn NĐC do phương pháp tự học phù hợp, trong khi NĐC, tỷ lệ SV hứng thú với tự học thấp, phương pháp tự học chưa phù hợp.

Như vậy, việc ứng dụng phương pháp dạy học bằng sơ đồ trong dạy học môn LL&PP GDTC ở Trường Đại học TDTT Bắc Ninh đã mang lại hiệu quả rõ rệt, vì vậy hoàn toàn có khả năng áp dụng thường xuyên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT về việc ban hành “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”, Hà Nội.

2. Đặng Vũ Hoạt, Hà Thị Đức (1996), *Lý luận dạy học đại học*, Nxb ĐHS, Hà Nội.

3. Đặng Thành Hưng (1994), *Quan niệm và xu thế phát triển phương pháp dạy học trên thế giới*, Nxb Viện KHGD, Hà Nội.

4. Iean – luc Deladriere (2013), *Sắp xếp ý tưởng với sơ đồ tư duy*, Nxb tổng hợp TP Hồ Chí Minh.

5. Lecne I.Ia (1984), *Những cơ sở lý luận của PPDH*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

6. Nguyễn Cảnh Toàn, Nguyễn Kỳ, Lê Khánh Bằng, Vũ Văn Tảo (2002), *Học và dạy cách học*, ĐHS, Hà Nội.

7. Tony & Bary Buzan (2012), *Sơ đồ tư duy*, Nxb tổng hợp, TP Hồ Chí Minh.

8. Đồng Văn Triệu (2006), “Ứng dụng nhóm phương pháp dạy học môn Lý luận và PP TDTT ở trường Đại học TDTT Bắc Ninh”, *Luận án tiến sĩ Giáo dục thể chất*, Viện khoa học TDTT.

(Bài nộp ngày 29/8/2019, Phản biện ngày 4/9/2019, duyệt in ngày 26/9/2019)